Số: 74/2026/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2026-08-04T10:46:32+07:00

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{ngày} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{ngày}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;

- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;

- K_1: hệ số lương cấp bậc theo quy định;

- K_2: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;

- K_3: hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong kiểm kê rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:

+ $K_3 = 1,0$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;

+ $K_3 = 1,2$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;

+ $K_3 = 1,4$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;

- K_4: mức lao động kỹ thuật ngừng việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ($K_4 = 1,25$ nếu là công thực địa; $K_4 = 1,0$ nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) kiểm kê rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ kiểm kê rừng;

T_1: chi phí điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng;

T_2: chi phí kiểm kê rừng;

T_3: chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng;

T_4: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện điều tra rừng phục vụ kiểm kê rừng (T_1) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

b) Chi phí kiểm kê rừng (T_2)

$$T_2 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P_1: chi phí công tác chuẩn bị;
- P_2: chi phí công tác thực địa;
- P_3: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;
- P_4: chi phí công tác nội nghiệp;
- P_5: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;
- P_6: chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6{,}7\%$;
- P_7: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện:[1]

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P_8: chi phí máy móc, thiết bị kiểm kê rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_9: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_{10}: các chi phí khác (nếu có)[2];
- P_{11}: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5{,}5\%$$

---

[1] Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

[2] Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện kiểm kê rừng.

c) Chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng (T_3): thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

d) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_4): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện.

$$T_4 \leq (T_1 + T_2 + T_3) * 7\%$$

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành

4. Các từ viết tắt

GPS: Thiết bị định vị toàn cầu;

OTC: Ô tiêu chuẩn.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

Mục I

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

A. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG

Nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

B. KIỂM KÊ RỪNG

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng: thu thập thông tin, tài liệu liên quan; xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng: lập kế hoạch kiểm kê rừng cấp tỉnh, cấp xã, chủ rừng nhóm II.

3. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng và thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan: tiếp nhận kết quả điều tra rừng từ đơn vị thực hiện điều tra rừng; thu thập và cập nhật bổ sung các loại tài liệu và bản đồ có thay đổi nhưng chưa cập nhật trong điều tra rừng;

4. Xây dựng bản đồ và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng:

- Xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng: Chồng xếp, biên tập bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng: các lớp thông tin về rừng theo mục đích sử dụng, chủ rừng, hiện trạng rừng lên nền ảnh viễn thám cho từng xã, chủ rừng. Biên tập bản đồ trên nền ảnh viễn thám; gộp, ghép, tiếp biên các lô trạng thái rừng để xác định các lô kiểm kê rừng theo chủ rừng nhóm I, chủ rừng nhóm II;

- Xây dựng tài liệu phục vụ kiểm kê rừng: Chuẩn bị các phiếu, biểu kiểm kê rừng trên cơ sở thông tin thuộc tính các lô rừng của bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

- Bàn giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng: in ấn, bàn giao bản đồ, tài liệu cho các đối tượng để thực hiện kiểm kê rừng.

5. Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị): tập huấn kỹ thuật kiểm kê rừng cho cấp tỉnh, cấp xã và chủ rừng nhóm II.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

6. Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): hội nghị triển khai kiểm kê rừng, tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng.

7. Tổ chức họp thôn, bản (họp thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự đối với chủ rừng nhóm I; họp các thành viên liên quan đối với chủ rừng nhóm II): thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch triển khai, nội dung công việc cần thực hiện.

8. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng: rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng trên bản đồ đã tiếp nhận từ kết quả điều tra rừng; xác định những phát sinh khác với các quyết định giao cho chủ rừng, hiệu chỉnh lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những lô có sai số trữ lượng chưa thống nhất được với chủ rừng.

9. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý.

10. Kiểm kê ngoài thực địa:

10.1. Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS: xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác về trạng thái đã đánh dấu, hiệu chỉnh ở bước kể trên lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những thông tin cần thiết điền vào phiếu, biểu kiểm kê rừng trong trường hợp không xác định được ở trong phòng;

10.2. Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán ô đo đếm;

10.3. Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán số liệu trong ô đo đếm.

11. Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng ngoài thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

12. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng:

12.1. Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh:

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng;

- Hoàn chỉnh phiếu hoặc biểu kiểm kê rừng: kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu hoặc biểu kiểm kê cho từng lô kiểm kê.

12.2. Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa.

13. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê: tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê rừng.

14. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II (đối với cấp xã tổng hợp theo chủ rừng nhóm I và phần diện tích của chủ rừng nhóm II nằm trong phạm vi xã từ các phiếu, biểu kiểm kê rừng):

14.1. Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của chủ rừng theo cấp xã; cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; số hóa bổ sung, biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

14.2. Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: tổng hợp diện tích rừng và diện tích quy hoạch lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo hệ thống mẫu biểu.

15. Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh:

15.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II:

15.1.1. Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng: kiểm tra kết quả kiểm kê rừng của các xã theo đúng khuôn dạng của dữ liệu, tính đầy đủ của dữ liệu;

15.1.2. Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh;

15.1.3. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh;

15.1.4. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh.

15.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh: viết báo cáo kết quả kiểm kê rừng, trong đó phân tích, đánh giá kết quả kiểm kê, so sánh kết quả giữa các kỳ kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

16. Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc:

16.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh:

16.1.1. Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh;

16.1.2. Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh;

16.1.3. Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc;

16.1.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc;

16.1.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê cấp vùng, toàn quốc.

16.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc.

17. Lập hồ sơ quản lý rừng:

17.1. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I: hệ thống biểu và sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

17.2. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II;

17.3. Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã, tỉnh.

18. Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tổ chức hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh, vùng, toàn quốc.

Mục II

BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
A	**ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG (thực hiện theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT)**			
B	**KIỂM KÊ RỪNG**			
I	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ**			
1	Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng	Nhiệm vụ	20	4,65-5,76
2	Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng			
2.1	Cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,00-3,99
2.2	Cấp xã, chủ rừng nhóm II	Xã, chủ rừng nhóm II	5	3,00-3,99
3	Tiếp nhận kết quả điều tra rừng và thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan	Tỉnh	30	2,67-3,66
4	Xây dựng bản đồ và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng			
4.1.1	Xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng			
4.1.2	Dưới 500 ha	Xã	2	2,06-3,33
4.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	3	2,06-3,33
4.1.4	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	4	2,06-3,33
4.1.5	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	5	2,06-3,33
4.1.6	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	6	2,06-3,33
4.1.7	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	7	2,06-3,33

[1] Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ kiểm kê rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
4.1.8	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	8	2,06-3,33
4.2	Xây dựng tài liệu phục vụ kiểm kê rừng	Ha	0,00005	4,65-5,76
4.3	Bàn giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng	Xã	2	2,67-3,66
5	Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng	Tỉnh	5	4,32-5,08
II	**CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**			
6	Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng	Xã	2	4,32-5,08
7	Tổ chức họp thôn, bản	Thôn, bản	2	3,99-4,98
8	Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng	Ha	0,004	3,33-4,32
9	Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý			
9.1	Chủ rừng nhóm I	Ha	0,05	2,06-3,33
9.2	Chủ rừng nhóm II	Ha	0,01	2,06-3,33
10	Kiểm kê ngoài thực địa			
10.1	Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS	Km	0,5	2,06-3,33
10.2	Kiểm kê trữ lượng lô rừng trồng có sai số lớn (OTC diện tích 500 m^2)	OTC	3	2,67-3,66
10.3	Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn (OTC diện tích 1000 m^2)	OTC	8,55	3,00-3,99
11	Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng	Km	0,2	3,33-4,32
III	**CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**			
12	Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng			
12.1	Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	Ha	0,006	3,00-3,99

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
12.2	Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả kiểm kê thực địa	Ha	0,006	3,00-3,99
13	Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê	Ha	0,001	2,06-3,00
14	Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II			
14.1	Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II	Mảnh	10	2,06-3,33
14.2	Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II	Biểu	0,2	3,66-4,65
15	Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh			
15.1	Tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II			
15.1.1	Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng	Xã	5	2,67-3,66
15.1.2	Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh	Mảnh	80	2,67-3,66
15.1.3	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	Mảnh	17	2,67-3,66
15.1.4	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	4	2,67-3,66
15.2	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	50	3,99-4,98
16	Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng và toàn quốc			
16.1	Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh			
16.1.1	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh	Tỉnh	40	2,67-3,66
16.1.2	Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh	Tỉnh	20	2,67-3,66
16.1.3	Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc	Mảnh	85	2,67-3,66
16.1.4	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc	Mảnh	14	2,67-3,66
16.1.5	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc	Vùng/Toàn quốc	2	2,67-3,66

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
16.2	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc	Vùng/Toàn quốc	50	3,99-4,98
17	Lập hồ sơ quản lý rừng			
17.1	Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I			
17.1.1	Trích lục bản đồ lô quản lý	Ha	0,007	2,06-3,33
17.1.2	Tổng hợp kết quả lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	Ha	0,004	3,00-3,99
17.2	Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II	Ha	0,004	3,00-3,99
17.3	Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính	Biểu	0,1	3,00-3,99
18	Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng	Tỉnh/vùng/toàn quốc	5	4,32-5,08

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{ngày} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{ngày}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;

- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;

- K_1: hệ số lương cấp bậc theo quy định;

- K_2: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;

- K_3: hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong theo dõi diễn biến rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:

+ K_3 = 1,0: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;

+ K_3 = 1,2: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;

+ K_3 = 1,4: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;

- K_4: mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa (K_4 = 1,25 nếu là công thực địa; K_4 = 1,0 nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) theo dõi diễn biến rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng;

T_1: chi phí thực hiện nhiệm vụ;

T_2: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

T_3: chi phí vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan);

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ (T_1)

$$T_1 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P_1: chi phí công tác chuẩn bị;
- P_2: chi phí công tác thực địa;
- P_3: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;
- P_4: chi phí công tác nội nghiệp;
- P_5: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;
- P_6: chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6{,}7\%$;
- P_7: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện[1]:

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P_8: chi phí máy móc, thiết bị theo dõi diễn biến rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_9: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_{10}: các chi phí khác (nếu có)[2];
- P_{11}: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5{,}5\%$$

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_2): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ:

$$T_2 \leq (T_1) * 7\%$$

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành.

---

[1] Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

[2] Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện theo dõi diễn biến rừng.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng: tiếp nhận thông tin từ chủ rừng, nguồn tin báo từ tổ chức, cá nhân.

2. Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng: Ảnh viễn thám miễn phí được tải ở những thời điểm khác nhau trong năm, kết quả chồng xếp, xử lý xác định được vị trí có thể có biến động rừng làm cơ sở để kiểm tra, xác minh thực địa.

3. Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tập huấn kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

4. Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa.

5. Đo vẽ, xác định diện tích biến động: đo vẽ diễn biến diện tích rừng để xác định phạm vi không gian có biến động làm cơ sở cập nhật vào phần mềm.

6. Thống nhất số liệu với địa phương, chủ quản lý rừng.

7. Hoàn thiện số liệu thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

8. Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm.

9. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã.

10. Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II.

11. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh:

11.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã;

11.2. Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.

12. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

12.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh;

12.2. Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

13. Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng.

14. Hội nghị công bố hiện trạng rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

15. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

15.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm;

15.2. Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống;

15.3. Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng;

15.4. Quản trị cơ sở dữ liệu;

15.5. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu;

15.6. Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng, gồm: phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động; phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; phần mềm ứng dụng trên trang thông tin điện tử; phần mềm cảnh báo mất rừng;

15.7. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm; quy chế quản lý cơ sở dữ liệu;

15.8. Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,..);

15.9. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo mất rừng, suy thoái rừng trên phạm vi toàn quốc.

B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
I	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ**			
1	Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng	Xã	2,5	2,67-3,66
2	Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng	Xã	5	3,99-4,98
3	Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng	Hội nghị	5	4,32-5,08
II	**CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**			
4	Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa	Km	0,2	3,33-4,32
5	Đo vẽ, xác định diện tích biến động	Ha	0,06	3,33-4,32
6	Thống nhất số liệu với địa phương và chủ quản lý rừng	Xã	1,25	2,06-3,33
7	Hoàn thiện số liệu ngoại nghiệp	Ha	0,005	4,65-5,76
III	**CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**			
8	Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm	Xã	10	4,65-5,76
9	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã	Xã	10	3,99-4,98
10	Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II	Chủ rừng	5	3,99-4,98
11	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh			
11.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã	Xã	1,25	2,67-3,66

[1] Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.

TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương[1]
11.2	Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,99-4,98
11.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,00-3,99
11.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh	Tỉnh	30	3,99-4,98
12	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc			
12.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh	Tỉnh	10	2,67-3,66
12.2	Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,99-4,98
12.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,00-3,99
12.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc	Toàn quốc	90	3,99-4,98
13	Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng	Toàn quốc, tỉnh	8	3,00-3,99
14	Hội nghị công bố hiện trạng rừng	Toàn quốc, Tỉnh	5	4,32-5,08
15	Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (định mức thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan)			